Tại khách sạn bằng tiếng Bồ Đào Nha

146 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Almoço** A1 /ɐl'mosu/ o · số nhiều os almoços	Bữa trưa	A1–A2
2	**Jantar** A1 /ʒɐ̃'taɾ/ o · số nhiều os jantares	Bữa tối	A1–A2
3	**Comodidades** B1 /kumudi'dadɨʃ/ a · số nhiều as comodidades	Tiện nghi	C1
4	**Hotel** A1 /ɔ'tɛɬ/ o · số nhiều os hotéis	Khách sạn	A1–A2
5	**Telefone** A1 /tɨlɨ'fɔnɨ/ o · số nhiều os telefones	Điện thoại	A1–A2
6	**Qual é a palavra-passe do wi-fi?** A1 /'kwaɬ 'ɛ ɐ pɐˌlavɾɐ'pasɨ du 'wajfaj/	Mật khẩu Wi-Fi là gì?	B1–B2
7	**Suite** B1 /'swit/ a · số nhiều as suites	Phòng suite	B1–B2
8	**Berço** B1 /'beɾsu/ o · số nhiều os berços	Cái nôi	B1–B2
9	**Cofre** B1 /'kɔfɾɨ/ o · số nhiều os cofres	Két sắt	B1–B2
10	**Amaciador** A2 /ɐmɐsjɐ'doɾ/ o · số nhiều os amaciadores	Dầu xả	B1–B2
11	**Gostaria de fazer uma reserva** A2 /guʃtɐ'ɾie dɨ fɐ'zeɾ 'umɐ ʁɨ'zɛɾve/	Tôi muốn đặt chỗ	B1–B2
12	**Há quartos disponíveis?** A1 /a 'kwaɾtuʒ diʃpu'nivejʃ/	Có phòng trống không?	B1–B2
13	**Qual é o horário do check-in?** A2 /'kwaɬ 'ɛ u ɔ'ɾaɾju du 'tʃɛkin/	Thời gian nhận phòng là mấy giờ?	B1–B2
14	**Chave do quarto** A1 /'ʃavɨ du 'kwaɾtu/ a · số nhiều as chaves do quarto	Chìa khóa phòng	A1–A2
15	**Elevador** A1 /ilɨvɐ'doɾ/ o · số nhiều os elevadores	Thang máy	A1–A2
16	**Receção** A2 /ʁɨsɛ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as receções	Lễ tân	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**Bagagem** A1 /bɐˈgaʒɐ̃j/ a · số nhiều as bagagens	Hành lý	A1–A2
18	**Wi-fi grátis** A1 /ˌwajˈfaj ˈgɾatiʃ/ o	Wi-Fi miễn phí	A1–A2
19	**Secador de cabelo** A2 /sɨkɐˈdoɾ dɨ kɐˈbelu/ o · số nhiều os secadores de cabelo	Máy sấy tóc	A1–A2
20	**Papel higiénico** A1 /pɐˈpɛl iˈʒjɛniku/ o	Giấy vệ sinh	A1–A2
21	**Roupão** A2 /ʁoˈpɐ̃w̃/ o · số nhiều os roupões	Áo choàng tắm	B1–B2
22	**Serviço de valet** B2 /sɨɾˈvisu dɨ vaˈlɛ/ o · số nhiều os serviços de valet	Dịch vụ valet	C1
23	**Rececionista** A2 /ʁɨsɛsjuˈniʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as rececionistas	Nhân viên lễ tân	B1–B2
24	**Aceita cartão?** A1 /ɐˈsejtɐ kɐɾˈtɐ̃w̃/	Bạn có chấp nhận thẻ không?	A1–A2
25	**Pagar em dinheiro** A1 /pɐˈgaɾ ɐ̃j diˈɲejɾu/	Trả bằng tiền mặt	A1–A2
26	**Pagar com cartão** A1 /pɐˈgaɾ kõ kɐɾˈtɐ̃w̃/	Thanh toán bằng thẻ	A1–A2
27	**Ginásio** A2 /ʒiˈnazju/ o · số nhiều os ginásios	Phòng gym	A1–A2
28	**Pode chamar um táxi?** A1 /ˈpɔdɨ ʃɐˈmaɾ ũ ˈtaksi/	Bạn có thể gọi taxi không?	A1–A2
29	**Check-in** A2 /ˌʃɛkˈin/ o · số nhiều os check-ins	Thủ tục nhận phòng	A1–A2
30	**Check-out** A2 /ˌʃɛkˈawt/ o · số nhiều os check-outs	Thủ tục trả phòng	A1–A2
31	**Banheira** A2 /bɐˈɲejɾɐ/ a · số nhiều as banheiras	Bồn tắm	A1–A2
32	**Duche** A1 /ˈduʃɨ/ o · số nhiều os duches	Tắm vòi sen	A1–A2
33	**Pequeno-almoço incluído** A1 /pɨˌkenu aɬˈmosu ĩklu'idu/	Bao gồm bữa sáng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
34	**Horário do pequeno-almoço** A2 /uˈɾaɾju du pɨˌkenuɐɬˈmosu/ o · số nhiều os horários do pequeno-almoço	Giờ ăn sáng	A1–A2
35	**Ementa** A1 /iˈmẽtɐ/ a · số nhiều as ementas	Thực đơn	A1–A2
36	**Piscina** A1 /piʃˈsinɐ/ a · số nhiều as piscinas	Hồ bơi	A1–A2
37	**Quero reservar um quarto** A1 /ˈkɛɾu ʁɨzɨɾˈvaɾ ũ ˈkwaɾtu/	Tôi muốn đặt phòng	A1–A2
38	**Quanto custa por noite?** A1 /ˈkwẽtu ˈkuʃte puɾ ˈnojtɨ/	Giá một đêm là bao nhiêu?	A1–A2
39	**O pequeno-almoço está incluído?** A1 /u pɨˌkenu aɬˈmosu ɨʃˈta ĩklu'idu/	Có bao gồm bữa sáng không?	A1–A2
40	**Há estacionamento?** A1 /a ɨʃtesjunɐˈmẽtu/	Có chỗ đậu xe không?	A1–A2
41	**O chuveiro não está a funcionar** A2 /u ʃuˈvejɾu nɐ̃w̃ ɨʃˈta ɐ fũsjuˈnaɾ/	Vòi hoa sen không hoạt động	A1–A2
42	**Não há água quente** A1 /nɐ̃w̃ ˈa ˈagwɐ ˈkẽtɨ/	Ở đây không có nước nóng	A1–A2
43	**Quero cancelar a reserva** A2 /ˈkɛɾu kɐ̃sɨˈlaɾ ɐ ʁɨˈzɛɾvɐ/	Tôi muốn hủy đặt phòng	A1–A2
44	**Posso deixar as minhas malas aqui?** A2 /ˈpɔsu dejˈʃaɾ ɐʒ ˈmiɲɐʒ ˈmalez ɐˈki/	Tôi có thể để hành lý ở đây được không?	A1–A2
45	**Hotel de luxo** A2 /ɔˈtɛɬ dɨ ˈluʃu/ o · số nhiều os hotéis de luxo	Khách sạn sang trọng	A1–A2
46	**Hotel económico** A2 /ɔˈtɛɬ ikuˈnɔmiku/ o · số nhiều os hotéis económicos	Khách sạn bình dân	A1–A2
47	**Perto do centro** A1 /ˈpɛɾtu du ˈsẽtɾu/	Gần trung tâm	A1–A2
48	**Perto da praia** A1 /ˈpɛɾtu dɐ ˈpɾajɐ/	Gần bãi biển	A1–A2
49	**Recomendo este hotel** A2 /ʁɨkuˈmẽdu ˈeʃtɨ ɔˈtɛɬ/	Tôi giới thiệu khách sạn này	B1–B2
50	**Quarto individual** A2 /ˈkwaɾtu ĩdividuˈal/ o · số nhiều os quartos individuais	Phòng đơn	B1–B2
51	**Quarto duplo** A2 /ˈkwaɾtu ˈduplu/ o · số nhiều os quartos duplos	Phòng đôi	B1–B2
52	**Quarto triplo** A2 /ˈkwaɾtu ˈtɾiplu/ o · số nhiều os quartos triplos	Phòng ba người	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
53	**Lavandaria** A2 /lɐvɐ̃dɐˈɾiɐ/ a · số nhiều as lavandarias	Giặt ủi	B1–B2
54	**Há serviço de lavandaria?** A2 /a sɨɾˈvisu dɨ lɐvɐ̃dɐˈɾiɐ/	Có dịch vụ giặt là không?	B1–B2
55	**Mini-bar** A2 /ˌminiˈbaɾ/ o · số nhiều os minibares	Tủ lạnh nhỏ	B1–B2
56	**O mini-bar está vazio** A2 /u ˌminiˈbaɾ ɨʃˈta vɐˈziu/	Minibar trống rỗng	B1–B2
57	**Há wi-fi disponível?** A1 /a ˈwajfaj diʃpuˈnivɛɬ/	Có Wi-Fi không?	B1–B2
58	**O meu quarto não foi limpo** A2 /u ˈmew ˈkwaɾtu nɐ̃w̃ ˈfoj ˈlĩpu/	Phòng của tôi chưa được dọn dẹp	B1–B2
59	**Gostaria de prolongar a minha estadia** B1 /guʃtɐˈɾiɐ dɨ pɾulõˈgaɾ ɐ ˈmiɲɐ ɨʃtɐˈdiɐ/	Tôi muốn kéo dài thời gian lưu trú của mình	B1–B2
60	**Quero deixar uma reclamação** B1 /ˈkɛɾu dejˈʃaɾ ˈumɐ ʁɨkleməˈsɐ̃w̃/	Tôi muốn để lại lời phàn nàn	B1–B2
61	**O atendimento foi ótimo** A2 /u ɐtẽdiˈmẽtu ˈfoj ˈɔtimu/	Dịch vụ tuyệt vời	B1–B2
62	**Gostei da estadia** A2 /guʃˈtej dɐ ɨʃtɐˈdiɐ/	Tôi hài lòng với kỳ lưu trú	B1–B2
63	**Voltaria novamente** B1 /voɬtɐˈɾiɐ ˌnɔvɐˈmẽtɨ/	Sẽ quay lại lần nữa	B1–B2
64	**Há alguma taxa extra?** A2 /a ɐɬˈgumɐ ˈtaʃɐ ˈɛʃtɾɐ/	Có bất kỳ khoản phí bổ sung nào không?	B1–B2
65	**Qual é a política de cancelamento?** B1 /ˈkwaɬ ˈɛ ɐ puˈlitikɐ dɨ kẽsɨlɐˈmẽtu/	Chính sách hủy bỏ là gì?	B1–B2
66	**Pousada** A2 /poˈzadɐ/ a · số nhiều as pousadas	Quán trọ	B1–B2
67	**Albergue** A2 /ɐlˈbɛɾgɨ/ o · số nhiều os albergues	Nhà trọ	B1–B2
68	**Reserva** A2 /ʁɨˈzɛɾvɐ/ a · số nhiều as reservas	Sự đặt chỗ	A1–A2
69	**Palavra-passe do Wi-Fi** A1 /pɐˌlavɾɐˈpasɨ du ˈwajfaj/ a · số nhiều as palavras-passe do Wi-Fi	Mật khẩu Wi-Fi	A1–A2
70	**Forma de pagamento** A2 /ˈfɔɾmɐ dɨ pɐgɐˈmẽtu/ a · số nhiều as formas de pagamento	Phương thức thanh toán	A1–A2
71	**A luz não acende** A2 /ɐ ˈluʒ nɐ̃w̃ ɐˈsẽdɨ/	Đèn không bật	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
72	**Há elevador?** A1 /a iliˈvedoɾ/	Có thang máy không?	A1–A2
73	**Quero fazer o check-out** A2 /ˈkɛɾu feˈzeɾ u ˈʃɛkawt/	Tôi muốn trả phòng	A1–A2
74	**Resort** B1 /ʁiˈzɔɾt/ o · số nhiều os resorts	Khu nghỉ mát	A1–A2
75	**Quarto com cama de casal** A1 /ˈkwaɾtu kõ ˈkemɐ dɨ keˈzaɬ/ o · số nhiều os quartos com cama de casal	Phòng có giường đôi	A1–A2
76	**Quarto com duas camas de solteiro** A2 /ˈkwaɾtu kõ ˈduɐʃ ˈkemɐʒ dɨ solˈtejɾu/ o · số nhiều os quartos com duas camas de solteiro	Phòng có hai giường đơn	A1–A2
77	**Quarto com varanda** A2 /ˈkwaɾtu kõ veˈɾẽde/ o · số nhiều os quartos com varanda	Phòng có ban công	A1–A2
78	**Quarto com vista para o mar** A2 /ˈkwaɾtu kõ ˈviʃte pɐɾɐ u ˈmaɾ/ o · số nhiều os quartos com vista para o mar	Phòng nhìn ra biển	A1–A2
79	**Quarto com ar-condicionado** A2 /ˈkwaɾtu kõ ˌaɾkõdisjuˈnadu/ o · số nhiều os quartos com ar-condicionado	Phòng có máy lạnh	A1–A2
80	**Cama extra** A2 /ˈkemɐ ˈɛʃtɾɐ/ a · số nhiều as camas extra	Giường phụ	A1–A2
81	**Carregar as malas** A2 /keʁɨˈgaɾ ɐʒ ˈmaleʃ/	Mang vali	A1–A2
82	**Estacionamento** A1 /ɨʃtɐsjunɐˈmẽtu/ o · số nhiều os estacionamentos	Bãi đậu xe	B1–B2
83	**Fatura** A2 /feˈtuɾɐ/ a · số nhiều as faturas	Hóa đơn	B1–B2
84	**Restaurante do hotel** A1 /ʁɨʃtewˈɾẽtɨ du ɔˈtɛl/ o · số nhiều os restaurantes do hotel	Nhà hàng khách sạn	A1–A2
85	**Buffet** A2 /buˈfɛ/ o · số nhiều os buffets	Tiệc buffet	A1–A2
86	**Serviço de bar** A2 /sɨɾˈvisu dɨ ˈbaɾ/ o · số nhiều os serviços de bar	Dịch vụ quầy bar	A1–A2
87	**Spa** B1 /ˈʃpa/ o · số nhiều os spas	Spa	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
88	**Massagem** A2 /mɐˈsaʒɐ̃j/ a · số nhiều as massagens	Mát xa	A1–A2
89	**Jacuzzi** B1 /ʒɐˈkuzi/ o · số nhiều os jacuzzis	Bồn tắm nước nóng	A1–A2
90	**Posso fazer o check-out mais tarde?** A2 /ˈpɔsu fɐˈzeɾ u ˈʃɛk awt ˈmajʃ ˈtaɾdʲ/	Tôi có thể trả phòng sau được không?	A1–A2
91	**Em bairro tranquilo** A2 /ẽj ˈbajʁu tɾɐ̃ˈkilu/	Trong một khu phố yên tĩnh	B1–B2
92	**Ambiente agradável** A2 /ɐ̃ˈbjẽtɨ ɐgɾɐˈðavɛl/ o · số nhiều os ambientes agradáveis	Môi trường dễ chịu	B1–B2
93	**Viajar com conforto** A2 /vjɐˈʒaɾ kõ kõˈfoɾtu/	Du lịch thoải mái	B1–B2
94	**Férias relaxantes** A2 /ˈfɛɾjɐʃ ʁɨlɐˈʃɐ̃tɨʃ/ a	Kỳ nghỉ thư giãn	B1–B2
95	**Viagem de negócios** A2 /viˈaʒẽj dʲ nɨˈgɔsjuʃ/ a · số nhiều as viagens de negócios	Chuyến công tác	B1–B2
96	**Boa reputação** B1 /ˈboɐ ʁɨputɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as boas reputações	Danh tiếng tốt	B1–B2
97	**Lençóis limpos** A2 /lẽˈsɔjʒ ˈlĩpuʃ/ o · số nhiều os lençóis limpos	Khăn trải giường sạch sẽ	A1–A2
98	**Toalhas limpas** A1 /tuˈaʎɐʒ ˈlĩpɐʃ/ a · số nhiều as toalhas limpas	Khăn sạch	A1–A2
99	**Serviço de quarto** A2 /sɨɾˈvisu dʲ ˈkwaɾtu/ o · số nhiều os serviços de quarto	Dịch vụ phòng	A1–A2
100	**Serviço de limpeza** A2 /sɨɾˈvisu dʲ lĩˈpezɐ/ o · số nhiều os serviços de limpeza	Dịch vụ vệ sinh	A1–A2
101	**Toalha de rosto** A2 /tuˈaʎɐ dʲ ˈʁoʃtu/ a · số nhiều as toalhas de rosto	Khăn mặt	A1–A2
102	**Toalha de banho** A1 /tuˈaʎɐ dʲ ˈbɐɲu/ a · số nhiều as toalhas de banho	Khăn tắm	A1–A2
103	**Pode acordar-me às sete?** A2 /ˈpɔdʲ ɐkuɾˈdaɾmʲ aʃ ˈsɛtʲ/	Bạn có thể đánh thức tôi dậy lúc bảy giờ được không?	A1–A2
104	**Há restaurante aqui?** A1 /a ʁɨʃtɐwˈɾɐ̃tɨ ɐˈki/	Ở đây có nhà hàng không?	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
105	**Pode arrumar o quarto, por favor?** A2 /ˈpɔdɨ ɐʁuˈmaɾ u ˈkwaɾtu puɾ feˈvoɾ/	Bạn có thể dọn dẹp phòng được không?	A1–A2
106	**O ar-condicionado não liga** A2 /u ˌaɾ kõdisjuˈnadu nɐ̃w̃ ˈligɐ/	Điều hòa không bật	A1–A2
107	**Há muito barulho** A2 /a ˈmũjtu bɐˈɾuʌ̃u/	Có rất nhiều tiếng ồn	A1–A2
108	**Gostaria de trocar de quarto** A2 /guʃtɐˈɾiɐ dɨ tɾuˈkaɾ dɨ ˈkwaɾtu/	Tôi muốn đổi phòng	A1–A2
109	**Posso ver o quarto antes?** A2 /ˈpɔsu ˈveɾ u ˈkwaɾtu ˈɐ̃tiʃ/	Tôi có thể xem phòng trước được không?	A1–A2
110	**Há toalhas limpas?** A1 /a tuˈaʌ̃ɐʒ ˈlĩpeʃ/	Có khăn sạch không?	A1–A2
111	**O quarto está muito frio** A1 /u ˈkwaɾtu ɨʃˈta ˈmũjtu ˈfɾiu/	Căn phòng rất lạnh	A1–A2
112	**O quarto está muito quente** A1 /u ˈkwaɾtu ɨʃˈta ˈmũjtu ˈkẽtɨ/	Căn phòng rất nóng	A1–A2
113	**Pode guardar a minha bagagem?** A2 /ˈpɔdɨ gweɾˈdaɾ ɐ ˈmiɲɐ bɐˈgaʒɐ̃j/	Bạn có thể cất giữ hành lý của tôi không?	A1–A2
114	**Aceitam animais?** A2 /ɐˈsejtɐ̃w̃ ɐniˈmajʃ/	Có cho phép mang theo động vật không?	A1–A2
115	**Viajar sozinho** A2 /vjɐˈʒaɾ suˈziɲu/	Du lịch một mình	A1–A2
116	**Cartão magnético** B1 /kɐɾˈtɐ̃w̃ mɐgˈnɛtiku/ o · số nhiều os cartões magnéticos	Thẻ từ	B1–B2
117	**Portaria** B1 /puɾtɐˈɾiɐ/ a · số nhiều as portarias	Quầy lễ tân	B1–B2
118	**Arrumação diária** A2 /ɐʁumɐˈsɐ̃w̃ ˈdjaɾjɐ/ a · số nhiều as arrumações diárias	Dọn dẹp hàng ngày	B1–B2
119	**Serviço de transfer** B1 /sɨɾˈvisu dɨ ˈtɾɐ̃ʃfɛɾ/ o · số nhiều os serviços de transfer	Dịch vụ đưa đón	B1–B2
120	**Atrações próximas** A2 /etɾɐˈsõjʃ ˈpɾɔsimɐʃ/ a · số nhiều as atrações próximas	Các điểm tham quan gần đó	B1–B2
121	**Solicitar cama extra** A2 /sulisiˈtaɾ ˈkɐmɐ ˈɛʃtɾɐ/	Yêu cầu thêm giường	B1–B2
122	**Quero mais almofadas** A2 /ˈkɛɾu majz aɬmuˈfadɐʃ/	Tôi muốn nhiều gối hơn	A1–A2
123	**Há cobertores extras?** A2 /a kubɨɾˈtoɾɨz ˈɛʃtɾɐʃ/	Có chăn bổ sung không?	A1–A2
124	**Posso receber visitas no quarto?** A2 /ˈpɔsu ʁɨsɨˈbeɾ viˈzitɐʒ nu ˈkwaɾtu/	Tôi có thể tiếp khách trong phòng không?	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
125	**Há atividades para crianças?** A2 /a ɐtivi'dadɨʃ pɐɾɐ kɾi'ɐ̃seʃ/	Có hoạt động nào dành cho trẻ em không?	A1–A2
126	**Hotel boutique** B1 /ɔ'tɛɬ bu'tik/ o · số nhiều os hotéis boutique	Khách sạn boutique	A1–A2
127	**Comprovativo de pagamento** B1 /kõpɾuvɐ'tivu dɨ pegɐ'mẽtu/ o · số nhiều os comprovativos de pagamento	Chứng từ thanh toán	B1–B2
128	**Localização central** B1 /lukɐlizɐ'sɐ̃w̃ sɐ̃'tɾaɬ/ a · số nhiều as localizações centrais	Vị trí trung tâm	B1–B2
129	**Alojamento** A2 /ɐluʒɐ'mẽtu/ o · số nhiều os alojamentos	Chỗ ở	B1–B2
130	**Alojamento confortável** A2 /ɐluʒɐ'mẽtu kõfuɾ'tavɛl/ o · số nhiều os alojamentos confortáveis	Chỗ ở thoải mái	B1–B2
131	**Quarto com casa de banho privativa** A2 /'kwaɾtu kõ 'kazɐ dɨ 'bɐɲu pɾivɐ'tivɐ/ o · số nhiều os quartos com casa de banho privativa	Phòng có phòng tắm riêng	B1–B2
132	**Casa de banho partilhada** A2 /'kazɐ dɨ 'bɐɲu pɐɾti'ʎadɐ/ a · số nhiều as casas de banho partilhadas	Phòng tắm chung	B1–B2
133	**Horário de silêncio** B1 /u'ɾaɾju dɨ si'lẽsju/ o · số nhiều os horários de silêncio	Thời gian yên tĩnh	B1–B2
134	**Bem localizado** A2 /ˌbẽ̃j lukɐli'zadu/	Vị trí thuận lợi	B1–B2
135	**Excelente atendimento** B1 /ɨʃsɨ'lẽtɨ ɐtẽdi'mẽtu/ o	Dịch vụ tuyệt vời	B1–B2
136	**Limpeza impecável** B2 /lĩ'pezɐ ĩpɨ'kavɛɬ/ a	Vệ sinh hoàn hảo	B1–B2
137	**Decoração charmosa** B1 /dɨkuɾɐ'sɐ̃w̃ ʃɐɾ'mɔzɐ/ a · số nhiều as decorações charmosas	Trang trí quyến rũ	B1–B2
138	**Funcionários atenciosos** B1 /fũsju'naɾjuz ɐtẽsi'ɔzuʃ/ o · số nhiều os funcionários atenciosos	Nhân viên chu đáo	B1–B2
139	**Pronto para receber hóspedes** B1 /'pɾõtu pɐɾɐ ʁɨsɨ'beɾ 'ɔʃpɨdɨʃ/	Sẵn sàng đón tiếp khách	B1–B2
140	**Política de cancelamento** B1 /pu'litikɐ dɨ kẽsɨlɐ'mẽtu/ a · số nhiều as políticas de cancelamento	Chính sách hủy bỏ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
141	**Cobranças adicionais** B1 /ku'bɾẽsez ɐdisju'najʃ/ a · số nhiều as cobranças adicionais	Phí bổ sung	B1–B2
142	**Experiência inesquecível** B1 /ɨʃpɨ'ɾjẽsjɐ inɨʃkɨ'sivɛl/ a · số nhiều as experiências inesquecíveis	Trải nghiệm khó quên	B1–B2
143	**Estadia tranquila** B1 /ɨʃte'diɐ tɾẽ'kilɐ/ a · số nhiều as estadias tranquilas	Kỳ lưu trú yên tĩnh	B1–B2
144	**Alojamento ideal** A2 /ɐluʒɐ'mẽtu idi'al/ o · số nhiều os alojamentos ideais	Chỗ ở lý tưởng	B1–B2
145	**Ótima avaliação** B1 /'ɔtimɐ ɐvɐljɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as ótimas avaliações	Đánh giá tuyệt vời	B1–B2
146	**Serviço cinco estrelas** B1 /sɨɾ'visu 'sĩku ɨʃ'tɾeleʃ/ o · số nhiều os serviços cinco estrelas	Dịch vụ năm sao	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/228-tai-khach-san
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191